

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

	Trang
50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	203
51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some key industrial products</i>	206
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Disbursed investment at current prices</i>	208
53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of disbursed investment at current prices</i>	210
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Disbursed investment at constant 2010 prices</i>	212
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	214
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at current prices by kind of economic activity</i>	216
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure disbursed of investment at current prices by kind of economic activity</i>	219
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	222
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	225
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects</i>	228
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	229
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	231

	Trang
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart</i>	232
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart</i>	234
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Households' self-built houses completed in the year</i>	235
66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house</i>	236

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Năm 2025, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá trong bối cảnh còn nhiều khó khăn. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm tăng 8,4% so với năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chính với mức tăng 10,4%. Một số ngành như chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và may trang phục tăng trưởng tích cực; các dự án công nghiệp mới đi vào hoạt động (như may trang phục; viên nén gỗ;...) góp phần nâng cao năng lực sản xuất. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm sâu do khó khăn về thị trường; một số ngành chịu tác động của thời tiết, thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tiếp tục là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế, song vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro cần được tháo gỡ.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 tăng 8,4% so với năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 9,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,4%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,7% so với năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 của một số ngành cấp 2 tăng cao so với năm trước: Sản xuất kim loại tăng 18,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (trừ giường, tủ, bàn ghế) tăng 17,3%; khai khoáng khác tăng 16,8%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 13,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,1%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 10,2%; sản xuất trang phục tăng 9,0%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 8,6%. Một số ngành cấp 2 giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 3,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,3%; Sản

xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,1%; khai thác quặng kim loại giảm 42,9%.

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2025, hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực, với hàng loạt công trình, dự án trọng điểm tiếp tục được triển khai như các dự án điện, hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và cảng biển. Đồng thời, một số dự án lớn trong lĩnh vực đô thị, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao được khởi công mới, góp phần tăng cường năng lực hạ tầng, thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2025 theo giá hiện hành đạt 70.308,8 tỷ đồng, tăng 20,1% so với năm trước, trong đó: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 28.100,6 tỷ đồng (chiếm 39,96% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 47,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 41.970,9 tỷ đồng (chiếm 59,70%), tăng 8,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 237,3 tỷ đồng (chiếm 0,34%), giảm 72,8% so với năm trước.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính đến 31/12/2025 trên địa bàn tỉnh có 67 dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 4.499,48 triệu USD.

Năm 2025, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 2.352 nghìn m², tăng 1,1% so với năm trước. Trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 2.330,8 nghìn m², tăng 1,0%; nhà biệt thự đạt 21,2 nghìn m², tăng 14,3% so với năm 2024.

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	104,63	108,21	116,24	108,76	105,97	108,41
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	103,09	103,88	107,79	98,08	97,72	90,35
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>						
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>						
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	104,20	99,49	113,16	99,86	98,23	57,08
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	102,60	105,86	104,77	96,98	97,35	116,81
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,68	104,81	105,95	106,20	106,85	110,44
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	104,74	98,13	104,48	112,79	106,84	110,20
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	82,93	105,47	104,60	134,00	117,43	105,89
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>						
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	162,71	161,92	120,47	78,87	87,90	127,68
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	109,68	105,38	112,91	102,27	108,70	109,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	180,03	54,45	112,06	105,09	81,76	91,92

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	103,09	113,44	117,65	92,48	103,46	117,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	97,06	109,57	112,73	256,83	238,24	102,09
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	102,36	96,86	107,12	109,60	115,23	103,19
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>						
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	92,73	102,31	80,00	112,04	99,39	96,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	102,38	96,56	168,08	90,30	63,57	113,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	115,54	113,18	104,71	90,29	100,61	104,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106,93	105,18	99,76	107,87	101,75	111,12
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	104,74	97,37	100,31	116,88	119,79	118,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal - products (except machinery and equipment)</i>	100,36	103,21	106,54	122,97	110,93	111,79

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>					740,18	198,57
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>						
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>						
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>						
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	98,45	90,99	72,76	134,62	81,19	94,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	103,91	93,41	92,14	117,22	105,29	105,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	100,85	101,26	87,23	114,68	101,16	106,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	103,12	102,99	99,96	115,72	104,13	108,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,50	134,15	176,68	120,15	105,37	106,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,37	104,70	108,92	106,04	104,83	100,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,13	104,24	111,60	107,34	104,61	99,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	100,89	106,29	99,37	100,66	105,83	103,97

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some key industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Quặng inmenit	Tấn	52.411	14.904	20.930	23.721	21.477	12.646
Quặng titan	"	43.676	68.850	80.011	58.639	43.164	23.560
Quặng zircon	"	7.201	7.394	7.987	7.826	7.885	4.268
Đá xây dựng	M ³	4.243.910	4.136.286	3.935.244	2.997.833	2.424.420	2.692.403
Cao lanh	Tấn	62.398	59.098	78.739	76.663	82.970	123.618
Thuỷ hải sản chế biến các loại	"	10.788	27.283	30.511	30.847	36.137	35.792
Tinh bột sắn, bột dong riêng	"	85.537	101.110	99.758	100.151	112.621	104.478
Thức ăn cho thuỷ sản	"	2.515	2.305	2.070	2.843	3.417	4.746
Bia hơi	1000 lít	1.555	755	1.165	1.544	1.832	1.276
Bia đóng chai	"	3.137	2.477	2.590	5.273	6.497	6.169
Bia đóng lon	"	11.460	11.802	15.639	35.249	39.158	38.664
Nước khoáng	"	10.560	6.162	4.975	3.581	3.575	3.218
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	"	11.402	12.761	13.312	12.425	12.304	11.552
Áo quần các loại (trừ áo sơ mi người lớn)	1000 cái	38.293	40.867	59.083	56.865	63.266	65.754
Áo sơ mi người lớn	"	13.333	11.008	13.887	10.629	12.786	14.728
Dăm gỗ	Tấn	696.092	684.126	968.424	824.475	783.250	960.109
Ván ép từ gỗ	M ³	244.119	362.895	294.374	237.973	271.136	303.684
Giấy Kraft	Tấn				3.238	7.633	7.719

51 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some key industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm in (quy khổ 13cm x 19cm)	Triệu trang	3.412	3.222	3.521	3.715	4.069	3.866
Phân khoáng, phân hoá học (NPK)	Tấn	100.715	90.865	57.133	73.859	68.631	66.655
Cao su tổng hợp và cao su tự nhiên...	"	485	834	1.146	1.467	1.707	2.322
Thuốc chứa penixilin, kháng sinh dạng viên	Triệu viên	518	498	331	310	258	268
Lốp cao su, loại dùng cho ô tô con, xe máy, xe đạp	1000 cái	3.258	3.469	3.518	3.297	3.459	3.614
Săm dùng cho ô tô con, xe máy, xe đạp	"	5.102	6.108	6.421	5.832	5.430	5.374
Kính an toàn (kính cường lực)	Tấn	3.187	1.887	2.727	2.866	2.838	3.751
Gạch xây dựng bằng đất nung	1000 viên	463.467	555.025	441.160	484.582	344.524	264.406
Cianhke xi măng	Tấn	4.059.141	3.441.287	3.051.327	2.558.746	2.660.498	2.923.579
Xi măng Portland đen	"	2.069.807	1.848.952	1.577.852	1.772.328	1.649.857	1.610.501
Thanh nhôm ở dạng hình	"	258	245	338	250	447	495
Thủy điện	Triệu KWh	860	784	737	765	694	768
Điện gió	"	0	213	2.096	2.797	2.865	2.763
Điện mặt trời	"	0	206	215	301	293	285
Điện thương phẩm	"	1.643	1.753	1.853	1.943	2.063	2.099
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	23.423	25.466	28.210	30.006	31.175	31.345

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Disbursed investment at current prices

	Triệu đồng - Mill. VND					Số bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	42.252.493	53.466.919	54.043.157	52.512.468	58.526.625	70.308.800
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlay	26.700.354	45.627.627	43.220.396	41.168.952	42.413.787	59.972.709
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlay	10.565.150	4.764.458	5.005.415	6.257.629	8.719.197	4.354.920
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	4.556.085	2.782.258	5.631.922	4.988.500	7.341.071	4.520.113
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Additional investment for working capital	209.008	243.034	183.129	97.374	51.898	1.335.210
Vốn đầu tư khác - Others	221.896	49.542	2.295	13	672	125.848
Phân theo nguồn vốn- By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	10.826.045	9.952.452	12.535.365	14.471.150	19.036.318	28.100.630
Vốn ngân sách Nhà nước - State investment	7.395.492	7.660.978	9.636.809	11.356.214	11.130.916	16.221.786
Vốn vay - Loan	1.819.035	583.600	526.518	540.636	2.660.994	7.027.894
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	152.676	267.739	1.159.295	1.196.474	4.073.760	3.595.544
Vốn huy động khác - Others	1.458.842	1.440.135	1.212.743	1.377.826	1.170.648	1.255.406

52 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) *Disbursed investment at current prices*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	30.435.716	42.869.990	41.108.557	37.772.193	38.618.610	41.970.881
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	14.368.687	23.312.921	19.807.573	17.896.516	19.907.376	21.961.224
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	16.067.029	19.557.069	21.300.984	19.875.677	18.711.234	20.009.657
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	990.732	644.477	399.235	269.125	871.697	237.289

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of disbursed investment at current prices

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlay	63,19	85,34	79,97	78,39	72,47	85,30
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlay	25,01	8,92	9,27	11,92	14,90	6,19
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	10,78	5,20	10,42	9,50	12,54	6,43
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Additional investment for working capital	0,49	0,45	0,34	0,19	0,09	1,90
Vốn đầu tư khác - Others	0,53	0,09	0,00	0,00	0,00	0,18
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	25,62	18,61	23,20	27,56	32,53	39,96
Vốn ngân sách Nhà nước - State investment	17,50	14,33	17,83	21,63	19,02	23,06
Vốn vay - Loan	4,31	1,09	0,97	1,03	4,55	10,00
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,36	0,50	2,15	2,28	6,96	5,11
Vốn huy động khác - Others	3,45	2,69	2,25	2,62	2,00	1,79

53 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Cont.) Structure of disbursed investment at current prices

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	72,04	80,18	76,06	71,93	65,98	59,70
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	34,01	43,60	36,65	34,08	34,01	31,24
Vốn của dân cư - Capital of households	38,03	36,58	39,41	37,85	31,97	28,46
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	2,34	1,21	0,74	0,51	1,49	0,34

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Disbursed investment at constant 2010 prices*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	28.442.307	34.413.030	34.116.170	31.197.423	35.167.316	41.010.740
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlay	17.744.900	29.786.405	27.181.375	24.126.892	25.203.108	34.639.715
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlay	7.249.162	2.777.031	3.123.330	3.912.039	5.388.967	2.739.639
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	3.150.218	1.659.511	3.685.338	3.099.185	4.542.922	2.828.414
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Additional investment for working capital	144.728	156.566	124.366	59.299	31.900	735.051
Vốn đầu tư khác - Others	153.299	33.517	1.761	8	419	67.921
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.236.445	6.335.065	7.729.774	8.521.730	11.440.656	16.409.840
Vốn ngân sách Nhà nước - State investment	4.934.416	4.860.024	5.829.446	6.645.527	6.564.422	9.304.083
Vốn vay - Loan	1.223.537	383.110	360.409	331.202	1.653.724	4.224.355
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	105.125	178.329	806.313	738.713	2.532.123	2.161.358
Vốn huy động khác - Others	973.367	913.602	733.606	806.288	690.387	720.044

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** (Cont.) *Disbursed investment at constant 2010 prices*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	20.523.695	27.648.707	26.108.720	22.509.533	23.184.841	24.458.260
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	9.689.226	15.035.509	12.580.115	10.665.047	11.951.475	12.797.762
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.834.469	12.613.198	13.528.605	11.844.486	11.233.366	11.660.498
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	682.167	429.258	277.676	166.160	541.819	142.640

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	112,7	121,0	99,1	91,4	112,7	116,6
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlay	95,1	167,9	91,3	88,8	104,5	137,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlay	231,7	38,3	112,5	125,3	137,8	50,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	118,8	52,7	222,1	84,1	146,6	62,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Additional investment for working capital	23,0	108,2	79,4	47,7	53,8	2304,4
Vốn đầu tư khác - Others	99,5	21,9	5,3	0,5	5237,5	16210,3
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	124,1	87,5	122,0	110,3	134,3	143,4
Vốn ngân sách Nhà nước - State investment	135,6	98,5	120,0	114,0	98,8	141,7
Vốn vay - Loan	97,7	31,3	94,1	91,9	499,3	255,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	72,4	169,6	452,2	91,6	342,8	85,4
Vốn huy động khác - Others	122,6	93,9	80,3	109,9	85,6	104,3

55 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	107,5	134,7	94,4	86,2	103,0	105,5
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	112,1	155,2	83,7	84,8	112,1	107,1
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	103,7	116,4	107,3	87,6	94,8	103,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài						
<i>Foreign investment sector</i>	220,1	62,9	64,7	59,9	326,0	26,3

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mil. VND					Số bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	42.252.493	53.466.919	54.043.157	52.512.468	58.526.625	70.308.800
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.802.227	1.367.041	1.756.883	1.627.353	1.597.649	1.942.147
Khai khoáng - Mining and quarrying	217.467	276.253	284.567	143.890	361.180	37.605
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.439.867	1.582.955	1.772.434	1.421.764	2.449.640	774.195
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, stream and air conditioning supply	8.781.934	19.453.203	11.401.956	8.782.576	10.594.118	21.184.587
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	557.741	637.491	533.568	442.469	359.404	95.240
Xây dựng - Construction	2.464.171	1.026.942	1.540.699	3.387.105	2.050.068	1.479.035
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.581.219	1.338.336	1.347.913	984.631	1.432.986	614.846
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	4.669.139	4.164.997	7.752.319	9.034.367	10.985.662	16.514.651

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mil. VND					Số bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	960.745	314.598	1.308.983	2.142.567	2.366.381	750.441
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109.144	162.460	331.661	317.538	361.365	241.208
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	75.647	8.796	97.762	114.122	165.809	23.172
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44.015	388.143	3.089.145	2.373.474	4.806.557	4.272.628
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	387.250	331.304	328.747	203.712	118.239	336.473
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	187.451	154.356	161.590	223.961	956.249	228.764
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.144.270	1.131.463	1.168.520	961.051	906.443	883.054
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.465.425	1.493.149	1.092.961	998.423	886.303	986.373

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mil. VND					Số bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.095.105	944.071	715.494	524.820	560.942	1.090.868
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121.167	44.824	132.258	400.156	746.928	442.547
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	63.442	69.386	110.198	77.902	64.015	29.362
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	15.071.629	18.577.151	19.115.499	18.350.587	16.756.687	18.381.604
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	13.438					

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,27	2,56	3,26	3,10	2,74	2,77
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,51	0,52	0,53	0,27	0,62	0,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3,41	2,96	3,28	2,71	4,19	1,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	20,78	36,38	21,10	16,72	18,10	30,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1,32	1,19	0,99	0,84	0,61	0,14
Xây dựng - Construction	5,83	1,92	2,85	6,45	3,50	2,10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,74	2,49	2,50	1,87	2,45	0,87
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	11,06	7,79	14,34	17,21	18,77	23,49

57 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2,27	0,59	2,42	4,08	4,04	1,07
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,26	0,30	0,61	0,60	0,62	0,34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,18	0,02	0,18	0,22	0,28	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,10	0,73	5,72	4,52	8,21	6,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,92	0,62	0,61	0,39	0,20	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,44	0,29	0,30	0,43	1,63	0,33
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,71	2,12	2,16	1,83	1,55	1,26
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,47	2,79	2,02	1,90	1,51	1,40

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,59	1,77	1,32	1,00	0,96	1,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,29	0,08	0,24	0,76	1,28	0,63
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,15	0,13	0,20	0,15	0,11	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	35,67	34,75	35,37	34,95	28,63	26,14
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,03					

58

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	28.442.307	34.413.030	34.116.170	31.197.423	35.167.316	41.010.740
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.213.189	879.873	1.108.996	966.891	959.351	1.132.286
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	146.433	177.805	179.505	85.478	216.883	21.916
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	969.249	1.018.839	1.118.844	844.764	1.470.877	450.807
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.908.797	12.520.700	7.203.493	5.220.054	6.364.484	12.345.011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	375.326	410.310	336.790	262.836	216.153	55.468
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.658.973	660.974	972.151	2.011.512	1.230.595	865.144
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.064.607	861.395	850.792	585.034	860.094	358.820
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.143.412	2.680.727	4.897.883	5.366.953	6.598.981	9.624.890

	Triệu đồng - Mill. VND					Số bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	646.929	202.486	826.396	1.272.918	1.420.432	438.850
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	73.447	104.565	204.897	188.634	217.287	140.982
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	50.903	5.661	61.717	67.794	99.677	13.556
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29.620	249.822	1.950.104	1.410.270	2.890.206	2.500.137
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	260.737	213.237	207.459	121.022	71.066	196.161
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126.186	99.349	102.009	133.049	575.335	133.405
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	770.191	728.246	737.820	571.111	543.907	514.566
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	986.376	961.039	689.909	593.276	532.277	574.917

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	737.053	607.635	451.495	311.725	337.297	637.412
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81.542	28.850	83.480	237.672	449.134	258.708
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	42.713	44.659	69.578	46.287	38.467	17.078
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption	10.147.583	11.956.858	12.062.852	10.900.143	10.074.813	10.730.626
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	9.041					

Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	112,7	121,0	99,1	91,5	112,7	116,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,2	72,5	126,0	87,2	99,2	118,0
Khai khoáng - Mining and quarrying	22,7	121,4	100,9	47,7	253,7	10,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	70,6	105,1	109,8	75,5	174,1	30,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, stream and air conditioning supply	278,2	211,9	57,5	72,5	121,9	194,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	95,8	109,3	82,1	78,0	82,3	25,7
Xây dựng - Construction	90,9	39,8	147,1	206,9	61,2	70,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	58,2	80,9	98,8	68,8	147,0	41,7
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	107,7	85,3	182,7	109,6	123,0	145,9

	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Sơ bộ Prel. 2025
							%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	151,7	31,3	408,1	154,0	111,6		30,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	68,5	142,4	195,9	92,0	115,2		64,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	161,0	11,1	1.082,5	109,9	147,1		13,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14,5	843,4	780,7	72,3	204,9		86,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	133,6	81,8	97,3	58,3	58,8		276,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	131,3	78,7	102,7	130,4	432,6		23,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	96,2	94,6	101,3	77,4	95,2		94,6

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
Giáo dục và đào tạo - Education and training	111,6	97,4	71,8	86,0	89,7	108,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	121,5	82,4	74,3	69,0	108,2	189,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68,1	35,4	288,9	284,7	188,9	57,6
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	65,4	104,6	155,7	66,5	83,2	44,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption	107,8	117,8	100,9	90,4	92,4	106,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	110,3					

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Disbursed capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38	3.137,05	1.004,66
2015	3	5,65	20,02
2016	7	33,52	14,76
2017	3	59,87	402,42
2018	4	17,22	71,16
2019	1	20,00	21,22
2020	3	295,11	298,71
2021	4	2.463,62	61,64
2022	0	0,00	6,18
2023	2	1,30	4,61
2024	3	10,60	94,30
So bộ - <i>Prel. 2025</i>	8	230,16	9,64

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.*
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	67	4.499,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6	28,71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	14,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29	739,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	3.490,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	123,40
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	6,71
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	5,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2	0,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	88,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) (Cont.) Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill.USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	2,40
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterpart

(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	67	4.499,48
(Các đối tác chủ yếu)		
CH Séc - <i>Czech Republic</i>	2	36,69
Thái Lan - <i>Thailand</i>	15	475,32
Đức - <i>Germany</i>	2	123,68
Úc - <i>Australia</i>	3	11,70
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	8,52
CHDCND Lào - <i>Lao, PDR</i>	2	1,94
Pháp - <i>France</i>	2	50,56
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	8	2.496,20
Mỹ - <i>United States</i>	2	144,62
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0	0,00
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	19	1.084,41
Nhật Bản	1	1,63
Hồng Kông	2	2,76
Trung Quốc	6	61,45

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects in 2025
by kind of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	230,16
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	33,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	196,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1	0,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill.USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects in 2025
by main counterpart*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	230,16
(Các đối tác chủ yếu)		
CH Séc - <i>Czech Republic</i>		
Thái Lan - <i>Thailand</i>		
Đức - <i>Germany</i>		
Úc - <i>Australia</i>		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		
CHDCND Lào - <i>Lao, PDR</i>		
Pháp - <i>France</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1	0,12
Mỹ - <i>United States</i>		
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	6	228,74
Nhật Bản		
Hồng Kông	1	1,30
Trung Quốc		

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn m ² - <i>Thous. m²</i>					
TỔNG SỐ- TOTAL	1.931,6	2.296,1	2.048,6	2.224,0	2.230,8	2.080,0
Phân theo loại nhà - <i>By type of house</i>						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-story separated house</i>	1.917,8	2.296,1	2.048,6	2.224,0	2.230,8	2.080,0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.766,2	2.184,9	1.819,0	2.023,6	2.019,9	1.911,2
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	129,7	104,8	206,6	174,5	200,7	159,3
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	6,9	6,2	21,7	25,9	10,2	9,5
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	15,0	0,2	1,3	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-story separated house</i>	5,1	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	8,7	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà <i>By type of house</i>						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-story separated house</i>	99,29	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	91,44	95,16	88,79	90,99	90,54	91,88
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	6,71	4,56	10,09	7,85	9,00	7,66
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	0,36	0,27	1,06	1,16	0,46	0,46
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,78	0,01	0,06	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-story separated house</i>	0,26	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,45	-	-	-	-	-

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by type of house*

Nghìn m² - Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.948,8	2.317,3	2.053,7	2.245,9	2.326,7	2.352,0
Phân theo loại nhà By type of house						
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>						
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>						
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>						
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>						
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>						
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>						
Từ 26 tầng trở lên <i>26 floors and above</i>						
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>	1.948,8	2.317,3	2.053,7	2.245,9	2.326,7	2.352,0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1.933,7	2.299,9	2.033,5	2.235,4	2.308,2	2.330,8
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	5,1	0,0	3,7	0,0	0,0	0,0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	10,0	17,4	16,5	10,5	18,5	21,2